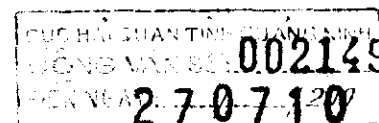


Số: 102 /2010/ TTLT-BTC-NHNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH



**Hướng dẫn về việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa
cơ quan quản lý thuế và các tổ chức tín dụng**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 06/1997/QH10 ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 07/1997/QH10 ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/03/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/08/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước;

Liên Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan quản lý thuế (cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan) và các tổ chức tín dụng như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn việc phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức tín dụng, bao gồm:

1. Thông tin phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế trong lĩnh vực hải quan và thuế của cơ quan quản lý thuế.
2. Thông tin liên quan đến người nộp thuế phục vụ cho hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng của các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Nguyên tắc trao đổi, cung cấp, quản lý và sử dụng thông tin

Việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người nộp thuế cho mỗi ngành trên cơ sở thực hiện pháp luật về thuế phải đầy đủ, kịp thời, chính xác, thông qua đơn vị đầu mối được quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch này; đồng thời phải bảo đảm đúng quy định của Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước, Pháp lệnh lưu trữ quốc gia, Danh mục bí mật Nhà nước và quy định của từng ngành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung thông tin cần trao đổi, cung cấp

1. Thông tin do cơ quan quản lý thuế cung cấp

a) Thông tin định danh về người nộp thuế: Tên, địa chỉ, mã số thuế, lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh,...;

b) Thông tin về tình trạng hoạt động của người nộp thuế (người nộp thuế đang hoạt động và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, người nộp thuế đang hoạt động nhưng chưa đủ điều kiện/ thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, người nộp thuế chuyển sang tỉnh khác, người nộp thuế ngừng hoạt động và đã đóng mã số thuế, người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn);

c) Danh sách người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế trong các trường hợp sau:

- Danh sách người nộp thuế trốn thuế; gian lận thuế; mua bán hoá đơn bất hợp pháp; vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; có hành vi thông đồng, trốn thuế; không nộp tiền thuế đúng thời hạn sau khi cơ quan quản lý

thuế đã áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế thu nợ thuế và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

- Danh sách người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác.

2. Thông tin do các tổ chức tín dụng cung cấp

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch qua tài khoản ngân hàng của người nộp thuế (là tổ chức, cá nhân đang bị cơ quan quản lý thuế nghi ngờ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hải quan hoặc đang bị cơ quan quản lý thuế kiểm tra, thanh tra); thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của tổ chức tín dụng;

b) Hồ sơ, chứng từ, sổ tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua tổ chức tín dụng của người nộp thuế;

c) Các thông tin khác phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế:

- Thông tin thuộc hồ sơ vay nợ của người nộp thuế;

- Thông tin thuộc hồ sơ thanh toán hàng xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế;

- Thông tin thuộc hồ sơ thanh toán dịch vụ nước ngoài và chuyển giao công nghệ của người nộp thuế;

- Thông tin về tình trạng nợ;

- Thông tin về người nộp thuế vi phạm các quy định hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết với tổ chức tín dụng.

Điều 4. Thẩm quyền cung cấp và đề nghị cung cấp thông tin

1. Thẩm quyền cung cấp và đề nghị cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin:

Tổng giám đốc (Phó tổng giám đốc) tổ chức tín dụng; Giám đốc (Phó giám đốc) Sở giao dịch và chi nhánh tổ chức tín dụng; Trưởng phòng giao dịch (Phó trưởng phòng giao dịch) tổ chức tín dụng.

2. Thẩm quyền cung cấp và đề nghị các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin:

Tổng cục trưởng (Phó tổng cục trưởng) Tổng cục Hải quan; Cục trưởng (Phó cục trưởng) Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan Tổng cục Hải quan; Cục trưởng (Phó cục trưởng), Chi cục trưởng

(Phó chi cục trưởng) thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng cục trưởng (Phó Tổng cục trưởng) Tổng cục Thuế; Chánh thanh tra (Phó Chánh thanh tra) Tổng cục Thuế; Cục trưởng (Phó cục trưởng) Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng (Phó chi cục trưởng) Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh.

Điều 5. Thủ tục, phương thức và thời hạn trao đổi, cung cấp thông tin

1. Thủ tục trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp bằng văn bản:

- Trường hợp bên gửi yêu cầu cung cấp thông tin bằng hình thức trực tiếp, người đi nhận thông tin phải xuất trình các tài liệu liên quan cần thiết cho cơ quan cung cấp thông tin (văn bản về việc yêu cầu cung cấp thông tin, giấy chứng minh nhân dân, Phiếu đề nghị cung cấp thông tin theo mẫu đính kèm Thông tư liên tịch này);

- Trường hợp bên gửi yêu cầu có yêu cầu cung cấp thông tin gián tiếp bằng văn bản (công văn) thì trong văn bản yêu cầu phải ghi rõ nội dung thông tin đề nghị cung cấp, thời điểm cung cấp, địa điểm cung cấp, hình thức văn bản (bản chính, bản sao, bản photocopy, bản in từ máy tính, file mềm nếu thông tin của bên được yêu cầu cung cấp lưu trữ bằng điện tử...).

b) Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, bên nhận yêu cầu cung cấp thông tin căn cứ vào nội dung yêu cầu, hình thức văn bản, thời hạn cung cấp và quy chế trao đổi, cung cấp thông tin của bên mình trên cơ sở phù hợp với quy định của văn bản pháp luật có liên quan, tổ chức thu thập thông tin để cung cấp cho bên yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Phương thức cung cấp thông tin:

a) Trường hợp cung cấp trực tiếp: đại diện bên yêu cầu cung cấp thông tin và đại diện cung cấp thông tin tổ chức giao nhận trực tiếp văn bản cung cấp thông tin và các tài liệu kèm theo (nếu có).

b) Trường hợp cung cấp gián tiếp: giao nhận thông qua các tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính.

c) Trường hợp cung cấp thông tin điện tử: thực hiện theo khoản 4 Điều này.

d) Việc cung cấp thông tin trực tiếp phải lập thành biên bản giao nhận cung cấp thông tin, có chữ ký của đại diện cơ quan cung cấp thông tin và người thực hiện tiếp nhận thông tin. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản làm cơ sở xác nhận thông tin đã được cung cấp.

3. Thời hạn trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Trường hợp thời hạn cung cấp thông tin được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế...) thì thực hiện theo thời hạn quy định tại văn bản đó.

b) Trường hợp thời hạn cung cấp thông tin chưa quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì thực hiện theo đúng thời hạn ghi trong văn bản yêu cầu hoặc chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

c) Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin: Bên nhận yêu cầu phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho bên yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Trao đổi, cung cấp thông tin qua hệ thống công nghệ thông tin:

Đối với những thông tin được đề nghị cung cấp đang lưu trữ trên hệ thống mạng tin học của bên cung cấp thông tin thì hai bên thỏa thuận việc trao đổi thông tin qua hệ thống mạng tin học hoặc phương tiện lưu trữ điện tử. Việc truyền, nhận dữ liệu qua hệ thống mạng tin học phải phù hợp với điều kiện kỹ thuật của hai bên và tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Khi có đủ điều kiện thì các bên tiến hành thống nhất phương án kỹ thuật kết nối trao đổi thông tin, đảm bảo mô hình trao đổi thông tin, hạ tầng truyền thông và an toàn bảo mật theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của bên cung cấp thông tin:

a) Cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin;

c) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cung cấp thông tin, bao gồm: văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, biên bản đối chiếu, xác nhận thông tin, biên bản giao nhận cung cấp thông tin; văn bản tài liệu liên quan khác đến việc cung cấp thông tin;

d) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung cung cấp thông tin để ngăn chặn các hành vi ứng phó của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trách nhiệm của bên đề nghị cung cấp thông tin:

a) Chỉ sử dụng thông tin, tài liệu theo đúng mục đích, trường hợp sử dụng thông tin, tài liệu không đúng mục đích thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;

b) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cung cấp thông tin, bao gồm: văn bản đề nghị cung cấp thông tin, biên bản giao nhận cung cấp thông tin; các chứng từ, tài liệu được cung cấp; văn bản tài liệu liên quan khác đến việc cung cấp thông tin;

c) Thực hiện bảo mật những thông tin thuộc danh mục bí mật của Nhà nước của cơ quan thuế và tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch này.

Điều 7. Đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin

1. Đối với cơ quan quản lý thuế:

a) Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tổng cục Thuế (Thanh tra thuế), Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh.

2. Đối với các tổ chức tín dụng:

Hội sở chính, sở giao dịch, chi nhánh và phòng giao dịch của các tổ chức tín dụng.

Điều 8. Quyền hạn của các bên

Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức tín dụng có quyền đề nghị cung cấp thông tin theo các quy định tại Thông tư liên tịch này và có quyền từ chối cung cấp thông tin ngoài phạm vi quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch này.

Điều 9. Chi phí phục vụ trao đổi, cung cấp thông tin

1. Bên đề nghị cung cấp thông tin không phải trả phí cho bên cung cấp thông tin đối với việc trao đổi, cung cấp thông tin quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này.

2. Các chi phí phát sinh trong quá trình trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Đối với cơ quan quản lý thuế: được bố trí trong kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý thuế;

b) Đối với các tổ chức tín dụng: được hạch toán vào chi phí hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 11. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BTC-NHNN ngày 04 tháng 01 năm 2006 hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với ngân hàng và tổ chức tín dụng.


Điều 12. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế) và Ngân hàng Nhà nước để nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Thông tư liên tịch này./.

KT. THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng TM&CNVN;
- Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Thuế; Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Các Vụ, Cục thuộc NHNN;
- Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc NHNN;
- Các TCTD;
- Lưu: VT (BTC, NHNNVN). (600)

MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 102 /2010/TTLT-BTC-NHNN
ngày 14 /07/2010 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PĐN-... .., ngày tháng năm
V/v

Kính gửi:

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP THÔNG TIN

- Cơ quan, đơn vị đề nghị cung cấp thông tin:

- Họ tên, chức vụ cán bộ tiếp nhận thông tin:

- Số CMTND, ngày cấp, nơi cấp của cán bộ tiếp nhận thông tin:.....

- Nội dung thông tin cần cung cấp:

- Mục đích sử dụng:.....

- Hình thức cung cấp:

- Thời gian cung cấp:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

(Ghi chú: Phiếu đề nghị cung cấp thông tin này thay cho Giấy giới thiệu)

